

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Romet® 30
Các hình thức nhận dạng khác	
Từ Đồng Nghĩa	Romet * Romet 30 * Sulfadimethoxine and ormetoprim - antibacterial medicated premix
Công dụng đề nghị	Veterinary Antibacterial (Feed additive)
Các giới hạn đề nghị	Not for human use
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập	Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối
Company Name (US)	Zoetis Inc. 10 Sylvan Way Parsippany, New Jersey 07054 (USA)
Rocky Mountain Poison and Drug Center	1-866-531-8896
Product Support/Technical Services	1-800-366-5288
Emergency telephone numbers	CHEMTREC (24 hours): 1-800-424-9300 International CHEMTREC (24 hours): +1-703-527-3887
Company Name (EU)	Zoetis Belgium S.A. Mercuriusstraat 20 1930 Zaventem Bỉ
Số điện thoại khẩn cấp	International CHEMTREC (24 hours): +1-703-527-3887
Contact E-Mail	VMIPSrecords@zoetis.com

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
Các hiểm họa cho môi trường	Không được phân loại.	

Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo	Cảnh báo
Công bố hiểm họa	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Tránh hít bụi. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không nên mang khỏi nơi làm việc. Đeo găng tay bảo vệ.
Ứng phó	NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Giặt sạch quần áo ô nhiễm rồi mới được dùng lại.
Bảo Quản	Bảo quản tránh xa các vật liệu tương kỵ.
Thải bỏ	Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại Có thể tạo thành những nồng độ bụi có thể cháy trong không khí.

Thông tin thêm Bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp, da và mắt.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Thành phần nguy hại	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Tên Hóa Chất			
Sulfadimethoxine		122-11-2	25
Ormetoprim		6981-18-6	5

Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
BỘT MÌ		130498-22-5	65-75
Silic dioxyt		7631-86-9	0-15

Nhận xét cấu tạo In accordance with 29 CFR 1910.1200, the exact percentage composition of this mixture has been withheld as a trade secret.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Đưa ra nơi không khí trong lành. Gọi cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hay bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe. Nếu bị khó thở, có thể cần cho thở oxy.
Tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm ngay lập tức và rửa da bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng Khi bị eczema hoặc các rối loạn da khác: Tìm gặp y bác sĩ và mang theo các hướng dẫn này. Giặt sạch quần áo ô nhiễm rồi mới được dùng lại.
Tiếp xúc với mắt	Không dụi mắt. Lập tức rửa bằng nhiều nước trong thời gian ít nhất 15 phút. Nếu dễ thực hiện, hãy lấy kính tiếp xúc ra khỏi mắt. Tiếp tục súc rửa. Tìm gặp y bác sĩ ngay nếu tình trạng bị kích ứng vẫn không giảm sau khi rửa.
Ăn phải	Súc miệng. Tìm gặp bác sĩ để được hướng dẫn/chăm sóc nếu bạn thấy không được khỏe. Nếu nuốt phải lượng lớn, hãy gọi ngay cho trung tâm kiểm soát chất độc. Không làm nôn mà không có lời khuyên của trung tâm kiểm soát độc tố. Không bao giờ cho bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân bất tỉnh hoặc co giật.
Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện	Bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp, da và mắt. Người tiếp xúc có thể bị chảy nước mắt, đỏ mắt, và khó chịu. Ho. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Mày đay. Breathing dust may worsen asthma symptoms.
Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt	Có các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị triệu chứng. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể chậm.
Thông tin tổng quát	NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm gặp bác sĩ để được hướng dẫn/chăm sóc. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của bản thông tin an toàn vật liệu này. Đảm bảo rằng các nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, và thực hiện thận trọng để bảo vệ chính mình. Giặt sạch quần áo ô nhiễm rồi mới được dùng lại.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Sương nước. Bột. Bộ hóa chất khô. Carbon dioxide (CO ₂). Sử dụng chất chữa cháy cẩn thận để tránh tạo ra bụi bay trong không khí. Tránh dùng chất chữa cháy áp suất cao có thể gây hình thành hỗn hợp bụi-không khí có khả năng nổ.
Chất chữa cháy không phù hợp	Không dùng vòi xịt nước để dập lửa, vì việc này sẽ gây lan thêm lửa.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Trong khi cháy, các khí nguy hiểm cho sức khỏe có thể được hình thành. Nồng độ bụi cao trong không khí có thể tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Phải sử dụng thiết bị thở tự điều khiển và trang phục bảo hộ đầy đủ khi chữa cháy.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Trong trường hợp cháy và/hoặc nổ, không hít khói. Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp nguy hiểm.
Các biện pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các hiểm họa của các vật liệu liên quan khác.
Các hiểm họa cháy nói chung	Có thể tạo thành những nồng độ bụi có thể cháy trong không khí.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Đề xa những người không cần thiết. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và tránh hướng gió thổi. LOẠI BỎ tất cả các nguồn lửa (không hút thuốc, không pháo sáng hoặc tia lửa điện trong các khu vực kề cận). Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Thông hơi khu vực bị nhiễm hóa chất. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không hít bụi. Tránh tiếp xúc với mắt, da, và quần áo Không chạm vào các dụng cụ dụng đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi có sử dụng trang phục bảo vệ phù hợp. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của bản thông tin an toàn vật liệu này.
--	---

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tạo ra bụi khi dọn dẹp. LOẠI BỎ tất cả các nguồn lửa (không hút thuốc, không pháo sáng hoặc tia lửa điện trong các khu vực kế cận). Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Lượng Đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Collect spill with an inert, non-combustible absorbent material and transfer to labeled container for disposal. Clean contaminated surface thoroughly. Prevent release to the environment.

Lượng Đổ Nhỏ: Wipe up with a damp cloth and place in container for disposal. Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng ô nhiễm còn lại.

Không bao giờ bỏ chất đã đổ vào bao chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xin xem mục 13 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu này.

Các biện pháp để phòng cho môi trường

Tránh phát tán ra môi trường. Thông báo cho người quản lý hoặc giám sát phù hợp biết về mọi sự cố phóng thích ra môi trường. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Giảm thiểu sinh và tích tụ bụi. Tránh lắng đọng vật liệu ở mức độ đáng kể, nhất là trên những bề mặt ngang, vì vật liệu có thể bay vào trong không khí và tạo thành những đám mây bụi có thể cháy và góp phần gây ra những vụ nổ thứ cấp. Việc vệ sinh nhà cửa thường xuyên phải được đi vào nề nếp để bảo đảm bụi không tích tụ trên các bề mặt. Tiếp đất/ràng chặt dụng cụ dụng và thiết bị tiếp nhận. Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các bề mặt nóng. Không hút thuốc. Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành. Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với mắt, da, và quần áo. Tránh tiếp xúc lâu. Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa kỹ sau khi thao tác. Giặt sạch quần áo ô nhiễm rồi mới được dùng lại. Tránh phát tán ra môi trường.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Bảo quản trong dụng cụ dụng ban đầu thật kín và để ở nơi thông khí tốt. @ Nhiệt độ phòng - điều kiện bình thường. Store away from direct sunlight. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mở, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Bảo quản xa các vật liệu tương kỵ (xem Mục 10 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu).

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.

Các giá trị giới hạn sinh học

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

Giải pháp phân nhóm kiểm soát

Sulfadimethoxine: Zoetis OEB 2 (control exposure to the range of 100ug/m3 to < 1000ug/m3)

Ormetoprim: Zoetis OEB 2 (control exposure to the range of 100ug/m3 to < 1000ug/m3)

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Đảm bảo có sự thông gió đầy đủ, đặc biệt tại những nơi kín. Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ (thường là 10 lần thay không khí mỗi giờ). Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Keep air contamination levels below the exposure limits or within the OEB range listed above in this section. Nếu các biện pháp thiết kế không đủ để duy trì tập trung các hạt bụi dưới OEL, phải mang thiết bị bảo vệ đường hô hấp thích hợp. Nếu vật liệu bị xay, cắt, hoặc sử dụng trong bất kỳ hoạt động nào có thể tạo ra bụi, hãy sử dụng hệ thống thông cục bộ thích hợp để giữ mức tiếp xúc ở dưới các giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt

Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ).

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Đeo găng tay bảo vệ. Wear impervious gloves if skin contact is possible.

Khác

Mặc trang phục bảo hộ thích hợp. Impervious protective clothing is recommended if skin contact with drug product is possible and for bulk processing operations.

Bảo vệ đường hô hấp

Trong trường hợp không đủ thông thoáng, sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp phù hợp. Phải đeo mặt nạ phòng độc nếu phơi nhiễm với bụi. Nếu các biện pháp kiểm soát kỹ thuật không duy trì được nồng độ trong không khí dưới mức tiếp xúc đề nghị (nếu có áp dụng) hoặc mức có thể chấp nhận (ở các quốc gia chưa thiết lập các giới hạn tiếp xúc), và phải đeo mặt nạ phòng độc đã được phê chuẩn sử dụng. If airborne exposures are within or exceed the Occupational Exposure Band (OEB) range, wear an appropriate respirator with a protection factor sufficient to control exposures to the bottom of the OEB range. Mặt nạ chống hóa chất có ống lọc hơi hữu cơ, kính che toàn bộ mặt, lọc bụi và sương.

Các hiểm họa nhiệt

Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt, khi cần thiết.

Các lưu ý vệ sinh chung

Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Luôn giám sát việc thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, như rửa sạch sau khi làm việc với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo và các thiết bị bảo hộ cho sạch các chất gây ô nhiễm. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không nên mang khỏi nơi làm việc.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan	Bột.
Trạng thái vật lý	Chất Rắn.
Dạng	Bột.
Màu	Trắng. - Rám nắng nhạt.
Mùi	Đặc điểm.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có.
pH	Không có.
Điểm chảy/điểm đông	Không có.
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	Không có.
Điểm chớp cháy	Không có.
Tốc độ bay hơi	Không có.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn cháy - dưới (%)	Không có.
Giới hạn cháy - trên (%)	Không có.
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có.
Áp suất hơi	Không có.
Tỷ khối hơi	Không có.
Tỷ trọng tương đối	Không có.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không có.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có.
Nhiệt độ phân hủy	Không có.
Độ nhớt	Không có.
Thông tin khác	
Các tính chất nổ	Không nổ.
Các tính chất oxy hóa	Không oxy hóa.

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với các vật liệu tương kỵ. Ánh sáng mặt trời. Giữ tránh xa nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn lửa khác. Giảm thiểu sinh và tích tụ bụi. Bụi có thể hình thành hỗn hợp nổ với không khí. Fine particles (such as dust and mists) may fuel fires/explosions.
Các vật liệu tương kỵ	Các chất oxy hóa mạnh.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Các chất hơi và khí gây kích ứng và/hoặc có độc có thể phát tán khi phân hủy sản phẩm. Thermal decomposition products may include oxides of carbon, nitrogen, and sulfur.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Bụi có thể kích ứng hệ hô hấp. Việc hít phải lâu ngày có thể có hại.
Tiếp xúc với da	Bụi hoặc bột có thể gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Ormetoprim	Loài: Thỏ Mức độ nghiêm trọng: Non-Gây kích ứng
Tiếp xúc với mắt	Bụi có thể gây kích ứng mắt.
Ormetoprim	Loài: Thỏ Mức độ nghiêm trọng: Non-Gây kích ứng

Ăn phải	Ăn phải các lượng lớn có thể gây rối loạn dạ dày-ruột kể cả bị kích ứng, buồn nôn, và tiêu chảy. Tuy nhiên, chắc chắn ăn phải sẽ không phải là đường tiếp xúc chính trong nghề nghiệp.	
Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.	Bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp, da và mắt. Người tiếp xúc có thể bị chảy nước mắt, đỏ mắt, và khó chịu. Ho. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Mày đay. Breathing dust may worsen asthma symptoms.	
Thông tin về các tác dụng độc		
Độc tính cấp tính	Individuals sensitive to this material or other materials in its chemical class may develop allergic reactions.	
Sản Phẩm	Loài	Kết quả thử nghiệm
Romet® 30		
<u>Cấp tính</u>		
Qua Miệng		
ATE		> 10000 mg/kg
Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Ormetoprim (CAS 6981-18-6)		
<u>Bán lâu dài</u>		
Qua Miệng		
LOAEL	Chó	60 mg/kg, 13 weeks (Target organs: gastrointestinal system, nervous system)
<u>Cấp tính</u>		
Qua Miệng		
LD50	Chuột	665 mg/kg 440 mg/kg
Sulfadimethoxine (CAS 122-11-2)		
<u>Bán lâu dài</u>		
Qua Miệng		
LOAEL	Chuột	9100 mg/kg, 13 weeks (Target organs: thyroid)
<u>Cấp tính</u>		
Qua Miệng		
LD50	Chuột	> 16 g/kg > 10 g/kg
Trong bụng		
LD50	Chuột	> 2 g/kg
Ăn mòn/kích ứng da	Tiếp xúc lâu dài với da có thể gây kích ứng nhất thời.	
Ăn Mòn		
Ormetoprim	Loài: Thỏ	Mức độ nghiêm trọng: Non-Gây kích ứng
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.	
Tiếp Xúc Với Mắt		
Ormetoprim	Loài: Thỏ	Mức độ nghiêm trọng: Non-Gây kích ứng
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da		
Gây mẫn cảm đường hô hấp	Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.	
Gây mẫn cảm da	Có thể gây phản ứng dị ứng da.	
Gây mẫn cảm da		
Sulfadimethoxine	Kết quả: Dương tính	
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có trên 0.1% tác nhân gây đột biến hoặc tác nhân gây ngộ độc di truyền.	
Khả năng gây ung thư	Sản phẩm này không được xem là một chất gây ung thư theo IARC, ACGIH, NTP, hoặc OSHA.	
Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư		
Silic dioxyt (CAS 7631-86-9)	B3 Không thể phân loại là có tính gây ung thư cho người.	

Độc tích sinh sản	Do dữ liệu còn thiếu một phần hoặc hoàn toàn nên không thể phân loại được. Repeat-dose studies in animals have shown a potential to cause adverse effects on developing fetus. Sản phẩm này không được xem là gây các tác dụng lên chức năng sinh sản hoặc tăng trưởng.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Không được phân loại.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Do dữ liệu còn thiếu một phần hoặc hoàn toàn nên không thể phân loại được. This product may affect Máu. Tuyến giáp. Thận. through prolonged or repeated exposure.
Hiểm họa hít phải	Không phải là một hiểm họa cho đường hô hấp.

12. Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không có nguy cơ bị tràn đổ những lượng lớn hoặc thường xuyên dẫn đến tác dụng gây hại hoặc phá hủy môi trường. Tránh phát tán ra môi trường.
Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Không có dữ liệu nào về tính bị phân hủy bởi vi sinh vật của sản phẩm.
Khả năng tích tụ sinh học	Không có dữ liệu.
Di chuyển trong đất	Không có dữ liệu.
Các tác dụng có hại khác	Không có các tác dụng bất lợi cho môi trường nào khác (ví dụ, gây suy yếu tầng ozon, khả năng tạo ozon bằng phương pháp quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng làm tăng nhiệt độ trái đất) được xem là sẽ gặp phải từ thành phần này.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Tránh phát tán ra môi trường. Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất. Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng Considering the relevant known environmental and human health hazards of the material, review and implement appropriate technical and procedural waste water and waste disposal measures to prevent occupational exposure and environmental release. It is recommended that waste minimization be practiced. The best available technology should be utilized to prevent environmental releases. This may include destructive techniques for waste and wastewater. Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các quy định tiêu hủy của địa phương	Vứt bỏ tuân theo tất cả các quy định hiện hành.
Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Loại bỏ theo quy định của địa phương Các dụng cụ đựng hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và dụng cụ đựng của nó phải được thải bỏ bằng một cách thức an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).
Bao bì bị ô nhiễm	Vì các dụng cụ đựng đã cặn vẫn có thể còn lại cặn sản phẩm, thực hiện dán nhãn cảnh báo ngay cả sau khi dụng cụ đựng đã cặn.

14. Thông tin về việc vận chuyển

IATA	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
IMDG	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC	Không áp dụng.

15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia	
Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT	Không được quy định.
Việt Nam. Các hóa chất phải khai báo (Nghị định số 108/2008/ND-CP, phụ lục 5, ngày 7/10/2008, sửa đổi qua Nghị Định số 26/2011/ND-CP, 8/4/2011)	
Silic dioxyt (CAS 7631-86-9)	
Việt Nam. Hóa Chất Độc Cản Sử Dụng Phiếu Kiểm Soát Mua Bán (Nghị định số 26/2011/ND-CP, Phụ Lục 6, ngày 8/4/2011)	Không được quy định.
Việt Nam. CWC (Nghị định số 100/2005/ND-CP, Thực hiện Công Ước Về Vũ Khí Hóa Học, Phụ Lục 1, Bảng 1-3, ngày 3/8/2005)	
Không được quy định.	
Việt Nam. Các Chất Ma Túy & Tiền Chất (Nghị Định 67/2001/ND-CP, Danh Sách IV, sửa đổi qua Nghị Định số 17/2011/ND-CP, 22/2/2011)	
Không được quy định.	

Các quy định quốc tế

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực

Tên kiểm kê

Đang lưu kho (có/không)*

Ôt-xtrây-li-a	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học của Úc (AICS)	Không
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Không
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Không
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Không
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Không
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Độ nhớt động học	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Không
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Không
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Không
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Không
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Không

*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản
"Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành	20-Tháng-Tám-2018
Phiên bản số	01
Danh sách từ viết tắt	ATE: Acute Toxicity Estimate (Ước Tính Độ Độc Cấp) theo QUY ĐỊNH (EC) số 1272/2008 (CLP [Phân Loại, Ghi Nhận, Đóng Gói]).
Khước Từ Trách Nhiệm	Zoetis Inc. believes that the information contained in this Safety Data Sheet is accurate, and while it is provided in good faith, it is without warranty of any kind, expressed or implied. If data for a hazard are not included in this document there is no known information at this time. Thông tin trong bảng này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.
Thông tin về sửa đổi	Lai Lịch Sản Phẩm và Công Ty: Từ Đồng Nghĩa Thành phần cấu tạo / thông tin về các thành phần: Thông Tin Công Bố Ưu Tiên Hơn Thông Tin Về Độc Tính: Dữ Liệu Độc Tính GHS: Phân Loại